



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2026

Thu ngân sách		189,86%
Chi ngân sách		96,81%
Diện tích gieo trồng cây hàng năm		92,31%
Chỉ số sản xuất công nghiệp		111,43%
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách NN		151,29%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng		114,88%
Kim ngạch xuất khẩu		70,72%
Doanh thu du lịch		113,62%
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân		103,64%

Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
01 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước

KHÁNH HÒA, 02/2026

Số: /BC-TKT

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 01 năm 2026

Năm 2026 có ý nghĩa quan trọng, khởi đầu một giai đoạn phát triển mới, là năm diễn ra Đại hội lần thứ XIV của Đảng, tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031, năm đầu triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, phấn đấu tăng trưởng 2 con số. Năm 2026, tình hình thế giới dự báo tiếp tục phức tạp, khó lường, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam dự báo tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực, tuy nhiên sẽ đối mặt với những, thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Trong bối cảnh đó, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Khánh Hòa đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế 02 con số trong năm 2026, làm tiền đề tăng trưởng cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

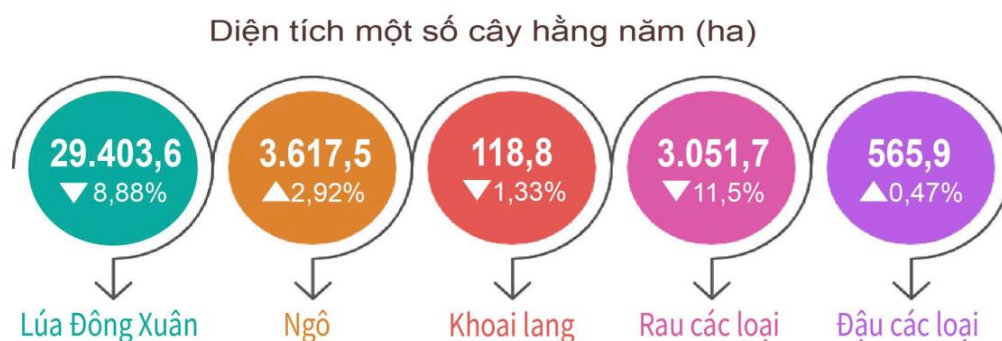
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung gieo trồng các loại cây vụ Đông Xuân 2025-2026. Điều kiện thời tiết trên địa bàn tỉnh diễn biến không thuận lợi, sáng nắng, chiều và tối có mưa giông nên người dân hạn chế gieo trồng để giảm thiệt hại dẫn đến diện tích vụ Đông Xuân 2025-2026 giảm. Số lượng gia súc, gia cầm chưa phục hồi sau đợt lụt vào tháng 11/2025 mặc dù đây là tháng cao điểm để chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên đán 2026. Hoạt động đánh bắt thủy sản gặp khó khăn do thời tiết biến động, nhiều tàu công suất vừa và nhỏ khai thác vùng lộng và ven bờ ngừng đánh bắt do không đủ điều kiện cấp phép khai thác; nuôi trồng thủy sản đã dần ổn định, người dân tiếp tục chăm sóc các diện tích, lồng bè đang thả nuôi và chuẩn bị sẵn sàng cho vụ nuôi mới sau Tết Nguyên đán 2026.

a. Nông nghiệp

Về trồng trọt, tính đến thời điểm 20/01/2026, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Đông Xuân 2025-2026 ước được 44.180,1 ha, giảm 7,69% so cùng

kỳ năm trước, do ảnh hưởng của đợt ngập lụt tháng 11/2025 làm hư hỏng hệ thống kênh mương, trạm bơm và đập chứa nước, các địa phương đang tiến hành sửa chữa để kịp thời sản xuất nên nhiều cây hàng năm có diện tích giảm. Trong đó, lúa Đông Xuân 29.403,6 ha, giảm 8,88%; ngô 3.617,4 ha, tăng 2,92%; khoai lang 118,8 ha, giảm 1,33%; đậu tương 0,5 ha, giảm 50%; lạc 268,3 ha, giảm 4,89%; rau các loại 3.051,7 ha, giảm 11,5%; đậu các loại 565,9 ha, tăng 0,47%; mía 4.361 ha, giảm 9,65% do nhiều diện tích đất xấu, cho năng suất thấp nên người dân phá bỏ để chuyển sang trồng một số cây hàng năm khác có hiệu quả kinh tế cao.



Về chăn nuôi, đợt ngập lụt cuối năm 2025 cùng với quy định phải ngưng hoạt động hoặc di dời đến địa điểm chăn nuôi mới phù hợp theo Nghị Quyết 17/2020/NQ-HĐND nên số lượng đầu con trong tháng giảm mạnh. Ước tính đến cuối tháng 01/2026, tổng đàn trâu hiện có 5.893 con, giảm 19,77% so cùng kỳ năm trước, do sinh lợi thấp nên hộ nuôi không tái đàn; đàn bò 152.467 con, giảm 17,73%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 301.465 con, giảm 12,29%; đàn dê 97.413 con, giảm 3,4%; đàn cừu 86.150 con, giảm 5,46% do chi phí tăng nhưng giá bán không tăng nên hộ gia đình thu hẹp quy mô; tổng đàn gia cầm 4.589 nghìn con, giảm 16,07% (trong đó, đàn gà 3.353 nghìn con, giảm 13,1%).

Từ ngày 06/12/2025 đến 20/01/2026, bệnh Dịch tả lợn châu phi đã xảy ra tại 8 hộ, 4 thôn/TDP, 03 xã/phường (xã Cam Lâm, xã Suối Dầu, phường Đô Vinh); số lợn mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy 156 con với khối lượng 6.418,5 kg. Bệnh Cúm gia cầm xảy ra tại 02 hộ, 02 thôn, 02 xã (xã Suối Dầu, xã Diên Điền), buộc tiêu hủy 4.658 con gia cầm với khối lượng 3.059 kg.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 01/2026 tiếp tục tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đẩy mạnh công tác trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán và chăm sóc trên diện tích trồng mới nhằm góp phần duy trì

độ che phủ rừng, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, rửa trôi, đảm bảo môi trường sinh thái. Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng tháng 01/2026 được 3.171,8 m³, tăng 5,48% do là tháng giáp Tết nên các chủ rừng (chủ yếu là hộ) tranh thủ khai thác nhằm tăng thu nhập gia đình; sản lượng củi khai thác được 1.919 ste, giảm 17%.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng được các đơn vị tăng cường. UBND tỉnh giao các Ban Quản lý rừng chủ động xây dựng kế hoạch tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát rừng trồng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của cộng đồng trong quản lý và bảo vệ rừng. Trong tháng 01/2026, đã phát hiện 01 vụ phá rừng trái pháp luật và chưa phát sinh vụ cháy rừng.

c. Thủy sản

Thời tiết trên biển có gió mạnh và sóng lớn, mặt khác một số tàu cá tại khu vực xã, phường ở Cam Ranh, Nha Trang không đủ điều kiện khai thác (tàu không có giấy phép/giấy phép đã hết hạn, chưa lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, vi phạm khai thác IUU) nên không ra khơi dẫn đến sản lượng khai thác giảm. Nuôi trồng thủy sản chủ yếu tập trung tu sửa, cải tạo, vệ sinh ao đầm nuôi để chuẩn bị vụ thả giống năm 2026.



Tổng sản lượng thủy sản tháng 01/2026 ước được 14.953,7 tấn, giảm 1,98% so cùng kỳ năm trước: Cá được 12.793,1 tấn, giảm 1,84%; tôm 672,5 tấn, giảm 12,49%; thủy sản khác 1.488,1 tấn, tăng 2,31%. Cụ thể:

Sản lượng thủy sản khai thác biển tháng 01/2026 ước được 13.103,8 tấn, giảm 1,36% so cùng kỳ năm trước: 12.080,8 tấn cá, giảm 1,55%; 239 tấn tôm, giảm 3,16%; riêng thủy sản khác 784 tấn, tăng 2,2%. Sản lượng thủy sản khai thác nội địa tháng 01/2026 ước được 19,3 tấn, tăng 0,63% so cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 01/2026 ước được 1.830,6 tấn, giảm 6,22% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá 696,3 tấn, giảm 6,68%; tôm thẻ chân trắng 354,7 tấn, giảm 19% do ảnh hưởng đợt lũ lụt cuối tháng 11/2025, nhiều diện tích nuôi bị thiệt hại, nguồn nước ô nhiễm; đồng thời do thời tiết từ cuối năm 2025 đến nay có không khí lạnh, không thuận lợi thả nuôi vụ mới; riêng thủy sản khác 702 tấn, tăng 2,44% do đạt năng suất cao và chủ yếu tăng ở sản lượng nuôi hàu, vẹm, sò khu vực xã, phường ở Cam Ranh, Ninh Hải.

Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 01/2026 được 175,9 ha, tăng 22,9% so cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích nuôi cá 60,6 ha, giảm 1,46%; tôm 20,5 ha, giảm 18,72%; riêng thủy sản khác 94,8 ha, tăng 68,09% do các hộ nuôi hàu ở khu vực Đầm Nai, xã Ninh Hải mở rộng diện tích sản xuất.

2. Sản xuất công nghiệp

Tỉnh Khánh Hòa đang thực hiện những bước đi mạnh mẽ nhằm đưa công nghiệp trở thành trụ cột tăng trưởng chính. Bằng việc khơi thông nguồn lực tại Khu Kinh tế Vân Phong và quyết liệt triển khai các Khu công nghiệp (KCN) mới, Khánh Hòa hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số. Do đó, UBND tỉnh đã trao quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư cho 3 dự án KCN: Ninh Xuân 1, Ninh Xuân 2 và Ninh Diêm 1 với tổng vốn đầu tư gần 11.500 tỷ đồng; đây là các dự án hạ tầng KCN được kỳ vọng hình thành hệ thống công nghiệp hiện đại, đồng bộ tại khu vực phía Bắc Khánh Hòa.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng 01/2026 ghi nhận tín hiệu khởi sắc, chủ yếu do các doanh nghiệp đẩy mạnh tăng sản lượng sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, dự trữ và cung ứng hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026. Chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tháng 01/2026 ước tăng 8,68% so tháng trước và tăng 11,43% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,33% và tăng 19,34% do các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh sản xuất phục vụ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 12,75% và tăng 0,52%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,76% và tăng 15,64%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,05% và gấp 3,91 lần.

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất tháng 01/2026 tăng so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác gấp 3,31 lần; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 76,5%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 44,65%; dệt tăng 44,12%; sản xuất giường,

tủ, bàn, ghế tăng 43,06%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 40,51%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 31,22%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 27,56%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 18,72%; sản xuất đồ uống tăng 9,66%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,26%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành giảm so cùng kỳ năm trước gồm: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 22,24%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 18,18%; sản xuất trang phục giảm 12,55%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 10,27%...

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp



Một số sản phẩm ngành công nghiệp tháng 01/2026 tăng so cùng kỳ năm trước gồm: Đá xây dựng khác gấp 4,66 lần; muối biển gấp 2,06 lần; sản xuất bao bì và túi bằng giấy tăng 79,59%; đường RE tăng 58,84%; sợi tự nhiên tăng 41,08%; đường RS tăng 36,86%; thạch nha đam tăng 33,57%; bê tông tươi tăng 30,5%; thuốc lá có đầu lọc tăng 26%; nước uống được tăng 20,79%; bia đóng lon tăng 19,85%; tôm đông lạnh tăng 6,06%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 5,48%;.... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có mức giảm như: Bàn bằng gỗ các loại giảm 55,29%; ghế gỗ giảm 36,97%; cá khác đông lạnh giảm 34,64%; bộ quần áo thể thao giảm 14,54%;...

c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 01/2026 tăng 0,32% so với tháng trước và tăng 3,31% so cùng kỳ năm trước: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,87% và giảm 33,75%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,75% và giảm 3,84%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,18% và tăng 36,21%.

Trong tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 01/2026: Ngành khai khoáng giảm 0,29% so với tháng trước và ổn định so cùng kỳ năm trước; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,43% và tăng 3,57%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,98% và tăng 3,18%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,12% và tăng 0,46%.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp¹

Tình hình đăng ký doanh nghiệp trong tháng 01/2026 đều tăng cả về số lượng đăng ký thành lập mới và vốn đăng ký. Tổng số vốn đăng ký mới của các doanh nghiệp tháng 01/2026 là 918,1 tỷ đồng, tăng 61,91% so cùng kỳ năm trước.

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 20/01/2026, toàn tỉnh có 239 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 77,04% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 918,1 tỷ đồng, tăng 61,91%. So cùng kỳ năm trước, toàn tỉnh có 331 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 25,45%; 1.076 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 1,65%; 47 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 80,77%.

4. Đầu tư, xây dựng

Tháng 01/2026, tỉnh Khánh Hòa tiếp tục đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, công trình trọng điểm, quy mô lớn. UBND tỉnh đã chỉ đạo khẩn trương phân bổ chi tiết kế hoạch vốn và quyết liệt thực hiện giải ngân vốn đầu tư công năm 2026; yêu cầu các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch chi tiết tổ chức triển khai giải ngân vốn đầu tư công của từng dự án, công trình cụ thể thuộc đơn vị quản lý. Đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ những vướng mắc cho các dự án đầu tư; đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, các Chương trình mục tiêu quốc gia để đảm bảo phân bổ vốn đầu tư theo đúng quy định, có trọng tâm, trọng điểm.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện tháng 01/2026 ước được 673,9 tỷ đồng, bằng 4,4% KH và tăng 51,29% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 622,9 tỷ đồng, bằng 4,89% KH và tăng 43,08%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã 51 tỷ đồng, bằng 1,98% KH và gấp 5,06 lần. Khối lượng vốn đầu tư thực hiện tháng 01/2026 chủ yếu là các dự án chuyển tiếp từ năm trước chuyển sang như: Khu tái định cư Vạn Thắng - Giai đoạn 1; Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (gđ 1); Di dời và tái

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

định cư khu vực phía đông đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã; Dự án thành phần di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận; dự án Nâng cấp mở rộng đường Quốc lộ 26B, tỉnh Khánh Hòa;...

Đặc biệt, sáng 15/1/2026 tại xã Phước Dinh, UBND tỉnh Khánh Hòa tổ chức Lễ khởi động Dự án Di dân, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1. Dự án có tổng diện tích thu hồi khoảng 485 ha; trong đó, khu nhà máy hơn 409 ha, khu tái định cư khoảng 65 ha, phần còn lại là các công trình hạ tầng kỹ thuật phụ trợ và công trình khác. Khu tái định cư được quy hoạch với khoảng 730 lô đất, được đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hướng tới mục tiêu ổn định lâu dài đời sống và sinh kế cho người dân. Tổng mức đầu tư dự án hơn 3.200 tỷ đồng, chủ yếu dành cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và xây dựng các công trình thiết yếu phục vụ người dân vùng dự án.

Tỷ lệ vốn đầu tư tháng 01/2026 so với kế hoạch năm 2026 ước đạt 4,4%, khá thấp. Nguyên nhân chủ yếu là do tháng 01 là tháng đầu tiên của năm, các dự án công trình chờ phân bổ, giao vốn kế hoạch, làm thủ tục thực hiện nên khối lượng thi công và thực hiện vốn đầu tư chưa cao.

5. Thương mại, du lịch, giá cả

Dịp nghỉ lễ Tết Dương lịch 2026, lượng du khách đến Khánh Hòa tăng mạnh. Với thời tiết thuận lợi, giao thông thông suốt cùng sự đa dạng của các sản phẩm, dịch vụ du lịch, Khánh Hòa đã thu hút đông đảo du khách đến tham quan, vui chơi và nghỉ dưỡng ngay từ những ngày đầu năm mới, tiếp tục khẳng định vị thế là điểm đến hấp dẫn trên bản đồ du lịch Việt Nam. Không khí chào đón năm mới tại Khánh Hòa thêm phần sôi động với hàng loạt hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tổ chức như: Lễ hội Chào năm mới 2026; bắn pháo hoa tầm thấp; triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh; biểu diễn nghệ thuật đường phố; hô hát Bài chòi... đã tạo điểm nhấn cho du lịch địa phương; góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2026 tăng 14,88% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 01/2026 ước được 26.323,4 tỷ đồng, tăng 7,25% so tháng trước và tăng 10,86% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 18.361,6 tỷ đồng, tăng 7,16% và tăng 14,88%, cụ thể:

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng 01 năm 2026**

	Tỷ đồng		
	Ước tính tháng 01 năm 2026	Tốc độ tăng/giảm tháng 01 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tốc độ tăng tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	18.361,6	+7,16	+14,88
- Ngành Thương mại	11.832,3	+6,16	+15,38
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.824,4	+8,52	+12,23
- Ngành Dịch vụ lễ hành	420,9	+30,00	+6,63
- Ngành Dịch vụ khác	2.284,0	+6,68	+16,75

Ngành thương mại được 11.832,3 tỷ đồng, tăng 6,16% so tháng trước và tăng 15,38% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhóm lương thực, thực phẩm 4.959,5 tỷ đồng, tăng 22,04% và tăng 7,73% do nhu cầu tiêu dùng đầu năm và giá các mặt hàng thực phẩm vẫn đang ở mức cao; hàng may mặc 464 tỷ đồng, tăng 8,38% và tăng 18,56%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 899,9 tỷ đồng, tăng 8,68% và tăng 8,1%; gỗ và vật liệu xây dựng 744,9 tỷ đồng, giảm 5,04% và tăng 77,34% chủ yếu do tác động giá vật liệu xây dựng đang ở mức cao và nhu cầu sửa chữa nhà ở của người dân sau thiệt hại lũ lụt; ô tô các loại 746,5 tỷ đồng, giảm 4,82% và tăng 58,21%; nhóm hàng hóa khác 945,3 tỷ đồng, tăng 4,02% và tăng 17,5%...

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống được 3.824,4 tỷ đồng, tăng 8,52% so tháng trước và tăng 13,23% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu lưu trú ước đạt 865,8 tỷ đồng, tăng 13,91% và tăng 12,02%, do lượng khách du lịch tăng; doanh thu hoạt động ăn uống 2.958,6 tỷ đồng, tăng 7,04% và tăng 13,59% do khách du lịch tăng và do vào mùa cưới.

Ngành dịch vụ lễ hành được 420,9 tỷ đồng, tăng 30% so tháng trước và tăng 6,63% so cùng kỳ năm trước do lượng khách du lịch tăng.

Ngành dịch vụ khác được 2.284 tỷ đồng, tăng 6,68% so tháng trước và tăng 16,75% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản 940,8 tỷ đồng, tăng 3,5% và tăng 34,86% do thị trường bất động sản Khánh Hòa đang cực kỳ sôi động với nhiều dự án quy mô lớn như khu đô thị phức hợp như Sun Nha Trang (Sun Group), Charmora City, KN Paradise...; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ 134,5 tỷ đồng, giảm 0,41% và tăng 13,97%; dịch vụ giáo dục và đào tạo 80,7 tỷ đồng, tăng 1% và tăng 18,41%; dịch vụ y tế

và hoạt động trợ giúp xã hội 130 tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 15,32%; doanh thu dịch vụ khác 330,2 tỷ đồng, tăng 6,14% và tăng 10,53%...

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 01/2026 ước được 252,7 triệu USD, giảm 35,36% so tháng trước và giảm 18,06% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Xuất khẩu giảm 35,68% và giảm 29,28%; nhập khẩu giảm 34,91% và tăng 5,08%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 01/2026 ước được 146,9 triệu USD, giảm 35,68% so tháng trước và giảm 29,28% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế trong nước được 108,4 triệu USD, giảm 22,31% và tăng 10,25% (kinh tế tập thể 142 nghìn USD, giảm 5,45% và tăng 10,42%; kinh tế nhà nước 4,5 triệu USD, giảm 13,34% và giảm 15,81%; kinh tế tư nhân 103,7 triệu USD, giảm 22,68% và tăng 11,75%); kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 38,5 triệu USD, giảm 56,67% và giảm 64,8%.

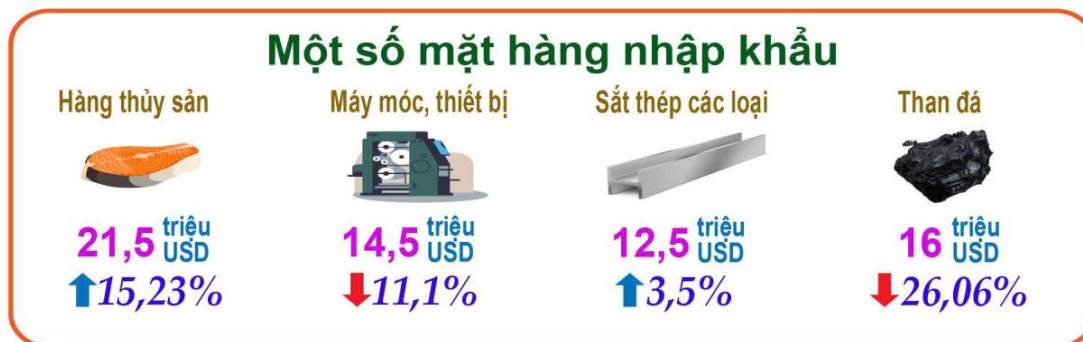


Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 16,5 triệu USD hàng dệt may, giảm 14,02% so tháng trước và tăng 7,73% so cùng kỳ năm trước; 21 triệu USD cà phê, giảm 19,1% và tăng 5,9%; 12,5 triệu USD gỗ, giảm 25,9% và tăng 41,37%; 1,5 triệu USD vải các loại, giảm 46,58% và giảm 25,88%; 76 triệu USD hàng thủy sản, tăng 2,21% và tăng 31,93%; 4,1 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 5,2% và tăng 10,52%; 1,5 triệu USD sản phẩm gỗ, tăng 8,79% và giảm 19,09%; 12 triệu USD hàng hóa khác, tăng 11,94% và tăng 2,5%; 1,2 triệu USD đạt điều, tăng 21,74% và tăng 26,32%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 01/2026 ước được 105,8 triệu USD, giảm 34,91% so tháng trước và tăng 5,08% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế trong nước được 48,3 triệu USD, giảm 27,01% và tăng 31,19% (kinh tế tư nhân được 42,8 triệu USD, giảm 23,89% và tăng 36,55%; kinh tế nhà nước được 5,5 triệu USD, giảm 44,65% và tăng 0,48%); kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 57,5 triệu USD, giảm 40,34% và giảm 9,98%.

Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như: 2,5 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 6,18% so tháng trước và tăng 13,08% so cùng kỳ năm trước; 12,5 triệu USD sắt thép các loại, giảm 23,41% và tăng 3,5%; 12,5

triệu USD hàng hóa khác, giảm 35,82% và giảm 5,12%; 1,2 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu giảm 38,3% và giảm 4,17%; 16 triệu USD than đá, giảm 41,44% và giảm 26,06%; 9,5 triệu USD nguyên phụ liệu dệt may da giày, giảm 44,47% và tăng 97,08%; 5,2 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 42,06% và tăng 1,79%; 14,5 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, giảm 47,4% và giảm 11,1%; 1,2 triệu USD vải các loại, giảm 91,53% và tăng 53,69%; 21,5 triệu USD hàng thủy sản, tăng 1,49% và tăng 15,23%; 3,2 triệu USD hạt điều, tăng 74,46% và gấp 2,13 lần.



Cán cân thương mại hàng hóa tháng 01/2026 xuất siêu được 41,1 triệu USD, bằng 27,95% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 60,1 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu 19 triệu USD.

c. Du lịch²

Kỳ nghỉ Tết Dương lịch 2026 kéo dài 4 ngày đã mang đến không khí nhộn nhịp cho hoạt động du lịch Khánh Hòa. Khách du lịch chủ yếu đến từ TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, lượng khách quốc tế đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga và các nước châu Âu cũng tăng mạnh. Công suất phòng tại các khách sạn, khu nghỉ dưỡng trên địa bàn tỉnh đạt mức cao trong suốt kỳ nghỉ lễ, đặc biệt tại các khu vực trọng điểm du lịch như Nha Trang, Bãi Dài. Đặc biệt, ngày 04/01, tàu du lịch biển quốc tế Costa Serena (quốc tịch Italia) đã cập cảng Nha Trang, đưa 2.800 du khách, chủ yếu đến từ các nước châu Âu, tham quan Khánh Hòa. Đây là chuyến tàu biển quốc tế đầu tiên đến địa phương trong năm 2026, mở màn cho hoạt động du lịch tàu biển trong năm mới.

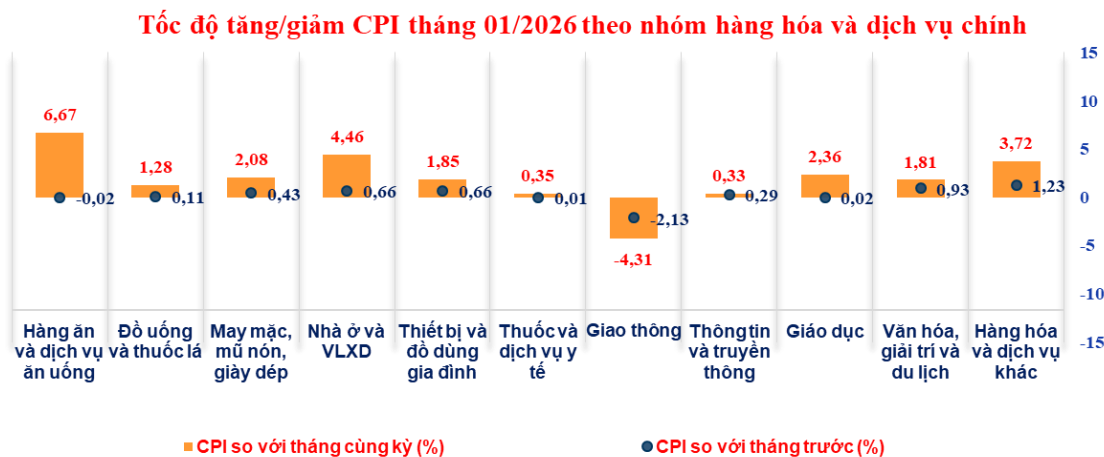


² Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Tổng doanh thu du lịch tháng 01/2026 ước được 6.344,3 tỷ đồng, tăng 70,66% so tháng trước và tăng 13,62% so cùng kỳ năm trước; 1.506,7 nghìn lượt khách du lịch, tăng 88,64% và tăng 15,51% (trong đó, 548 nghìn lượt khách quốc tế, tăng 21,78% và tăng 1,67%); 2.030 nghìn ngày khách lưu trú, tăng 35,68% và tăng 5,56% (trong đó, 1.150 nghìn ngày khách quốc tế, tăng 14,04% và tăng 9,29%).

d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Tháng 01/2026 là tháng giáp Tết Nguyên đán Bính Ngọ nên nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao đã ảnh hưởng đến giá nhiều loại mặt hàng tăng. Tuy nhiên, các cơ quan chức năng đã chủ động trong công tác bình ổn thị trường, kiểm soát giá cả, đảm bảo nguồn cung thiết yếu cho người dân nên chỉ số giá tiêu dùng tháng 01/2026 chỉ tăng nhẹ 0,08% so với tháng trước và tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 0,21% và tăng 3,79%; khu vực nông thôn giảm 0,05% và tăng 3,49%.



So tháng trước, CPI tháng 01/2026 tăng 0,08%: Khu vực thành thị tăng 0,21%; khu vực nông thôn giảm 0,05%, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 9 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, cụ thể:

Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,11%, trong đó, mặt hàng nước khoáng và nước có ga tăng 0,54%; rượu bia các loại tăng 0,02% do nhu cầu tiêu dùng tăng cùng với lộ trình tăng thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu, bia và nước giải khát có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

- Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,43% ở nhóm vải các loại tăng 0,17%; quần áo may sẵn tăng 0,21%; giày dép tăng 1,14%; dịch vụ may mặc tăng 0,91%.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,66% do nhu cầu sửa chữa, tân trang nhà cửa đón năm mới đã làm cho giá vật liệu xây dựng tăng; giá gas được điều chỉnh tăng theo giá gas thế giới; giá nhà ở thuê tăng theo giá phí dịch vụ.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,66%, tập trung ở các mặt hàng gia dụng trong nhà với mức tăng từ 0,09% - 1,47%; giường tủ, bàn ghế các loại tăng 1,23%; thiết bị điện lạnh (tủ lạnh, máy hút bụi, máy điều hòa...) tăng từ 0,20% - 0,96%; đồ dùng kim loại tăng 1,76%; đồ nhựa, cao su tăng 0,65%; sành sứ tăng 1,56%; hàng dệt trong nhà tăng 0,31%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 1,18%; xà phòng, chất tẩy rửa tăng 0,45%...

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01% do thời tiết chuyển mùa nên nhu cầu dùng thuốc và các vitamin kháng thể tăng.

- *Nhóm thông tin và truyền thông* tăng 0,29%, tập trung ở các thiết bị điện thoại di động tăng từ 0,86% đến 0,99%; máy tính và phụ kiện tăng 0,43%; dịch vụ sửa chữa điện thoại tăng 3,74%.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,02% do một số ít các trường tư thục tăng học phí; ngoài ra, một số đồ dùng học tập và văn phòng phẩm tăng nhẹ 0,04%.

- *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch* tăng 0,93%, trong đó các gói du lịch trong nước tăng 0,05%, khách sạn tăng 0,28%, nhà khách tăng 1,61%, dịch vụ giải trí tăng 0,12% do nhu cầu du lịch, nghỉ dưỡng tăng trong kỳ nghỉ lễ Tết Dương lịch; bên cạnh đó, các mặt hàng như dụng cụ thể thao tăng 0,31%; hoa, cây cảnh vật cảnh tăng 0,07%...

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 1,23% chủ yếu do nhu cầu tăng, trong đó: Nhóm đồ trang sức tăng 2,64%; túi xách, vali, ví tăng 0,32%; đồng hồ đeo tay tăng 1,73%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 5,7%.

Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, cụ thể:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,02%, trong đó: Lương thực tăng 0,33%, do nhu cầu mua tích trữ dịp Tết và nhu cầu dùng nếp làm các loại bánh Tết làm cho giá gạo tăng 0,42%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,12%, ở mặt hàng dịch vụ ăn ngoài gia đình tăng 1,53%, uống ngoài gia đình tăng 0,11%, đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,39% do nguyên liệu chế biến tăng; riêng thực phẩm giảm 0,73% chủ yếu nhóm rau củ và mặt hàng trứng tươi các loại giảm do mặt hàng rau tươi, các hộ chăn nuôi phục hồi trở lại sau đợt tăng giá mạnh do ảnh hưởng mưa bão.

- *Nhóm giao thông* giảm 2,13%, nguyên nhân do giá xăng, dầu được điều chỉnh với mức giảm chung của giá xăng là 5,49%, giá dầu diesel là 3,24%, giá

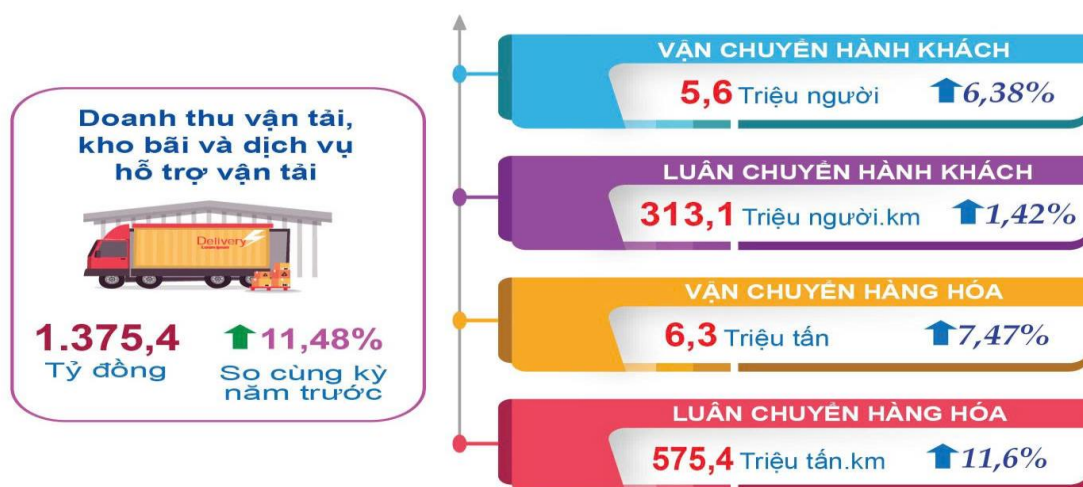
xăng, dầu giảm làm cho chỉ số giá nhiên liệu giảm 5,26%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng còn lại trong nhóm có xu hướng tăng theo nhu cầu dịp cận Tết như: Vé máy bay tăng 15,18%; vé tàu tăng 4,94%; vé xe tăng 0,84%, các dịch vụ bảo dưỡng xe tăng 0,17%...

Chỉ số giá vàng tháng 01/2026 tăng 4,34% so tháng trước; tăng 84,81% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01/2026 giảm 0,99% so tháng trước; tăng 3,12% so cùng kỳ năm trước.

6. Vận tải

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh duy trì tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân và du khách. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 01/2026 ước tăng 11,48% so cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách vận chuyển tăng 6,38%; khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 7,47%.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 01/2026 ước được 1.375,4 tỷ đồng, tăng 4,98% so với tháng trước và tăng 11,48% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách được 268,1 tỷ đồng, tăng 14,95% so tháng trước và tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ 237,7 tỷ đồng, tăng 14,75% và tăng 7,39%; vận tải đường biển 30,4 tỷ đồng, tăng 16,51% và tăng 24,62%.

Doanh thu vận tải hàng hóa 618,3 tỷ đồng, tăng 5,77% so tháng trước và tăng 10,65% so cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ 596,9 tỷ đồng, tăng 5,93% và tăng 9,46%; vận tải đường biển 21,4 tỷ đồng, tăng 1,47% và tăng 58,44%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải 432,9 tỷ đồng, giảm 0,31% so tháng trước và tăng 11,98% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu bưu chính, chuyển phát 56,1 tỷ đồng, giảm 3,52% so tháng trước và tăng 31,7% so cùng kỳ năm trước.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 01/2026 ước được 5.593,8 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 14,65% so với tháng trước và tăng 6,38% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 313.130,5 nghìn lượt khách.km, tăng 14,71% và tăng 1,42%. Trong tổng vận tải hành khách tháng 01/2026, vận chuyển hành khách bằng đường bộ được 5.148,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 14,62% so tháng trước và tăng 5,19% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 309.367,5 nghìn lượt khách.km, tăng 14,7% và tăng 1,21%; vận chuyển hành khách bằng đường biển được 445,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 14,91% và tăng 22,43%, luân chuyển 3.763 nghìn lượt khách.km, tăng 15,5% và tăng 22,29%.

**Vận tải hành khách tháng 01 năm 2026
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	5.593,8	313.130,5	+6,38	+1,42
- Đường bộ	5.148,4	309.367,5	+5,19	+1,21
- Đường biển	445,4	3.763,0	+22,43	+22,29

Vận tải hàng hóa tháng 01/2026 ước được 6.332,6 nghìn tấn, tăng 4,91% so tháng trước và tăng 7,47% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 575.355 nghìn tấn.km, tăng 3,13% và tăng 11,6%. Trong tổng vận tải hàng hóa tháng 01/2026, vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ được 6.283 nghìn tấn, tăng 4,94% so tháng trước và tăng 7,18% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 496.075 nghìn tấn.km, tăng 3,45% và tăng 6,28%; vận chuyển hàng hoá bằng đường biển 49,6 nghìn tấn, tăng 1,22% và tăng 62,09%; luân chuyển 79.280 nghìn tấn.km, tăng 1,17% và tăng 62,42% do một công ty vận tải đường biển chủ lực của tỉnh có hợp đồng vận chuyển đi các nước tăng...

Vận tải hàng hóa tháng 01 năm 2026
phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	6.332,6	575.355,0	+7,47	+11,60
- Đường bộ	6.283,0	496.075,0	+7,18	+6,28
- Đường biển	49,6	79.280,0	+62,09	+62,42

7. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính³

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 01/2026 ước được 8.143 tỷ đồng, bằng 21,64% dự toán và tăng 89,86% so cùng kỳ năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 154 tỷ đồng, bằng 10,17% và giảm 21,67%; thu từ SXKD trong nước 7.989 tỷ đồng, bằng 22,12% và tăng 95,22%.

Trong tổng thu nội địa tháng 01 năm 2026, có 06 khoản thu tăng và 11 khoản thu giảm so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Sáu khoản thu tăng là: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 1.090,4 tỷ đồng, gấp 36,13 lần; thu tiền sử dụng đất 5.167 tỷ đồng, gấp 13,64 lần; thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 20 triệu đồng, gấp 2,86 lần; thu lệ phí trước bạ 67,5 tỷ đồng, tăng 24,6%; thu thuế bảo vệ môi trường 82,2 tỷ đồng, tăng 24,38%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 176,3 tỷ đồng, tăng 10,85%.

Mười một khoản thu giảm là: Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 5,2 tỷ đồng, giảm 95,45%; thu ngoài quốc doanh 494,9 tỷ đồng, giảm 77,17%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 200 triệu đồng, giảm 76,42%; thu phí và lệ phí 18,8 tỷ đồng, giảm 67,72%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 2,2 tỷ đồng, giảm 50,01%; thu khác ngân sách 53,6 tỷ đồng, giảm 37,72%; thu xổ số kiến thiết 57,6 tỷ đồng, giảm 35,71%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 820 triệu đồng, giảm 29,97%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 340,2 tỷ đồng, tăng 16,37%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 175,8 tỷ đồng, giảm 15,55%; thu thuế thu nhập cá nhân 256,3 tỷ đồng, giảm 3,99%.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 01/2026 ước được 2.092,1 tỷ đồng, bằng 5,76% dự toán và giảm 3,19% so cùng kỳ năm

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 810 tỷ đồng, bằng 5,26% và gấp 2,81 lần; chi thường xuyên 1.282,1 tỷ đồng, bằng 6,97% và giảm 31,26%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 27,5 tỷ đồng, bằng 1,79% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 810,8 tỷ đồng, bằng 6,37%; chi quản lý hành chính 400 tỷ đồng, bằng 12,67%; chi quốc phòng, an ninh 41 tỷ đồng, bằng 4,58%; chi khác ngân sách 2,8 tỷ đồng, bằng 3,06%.

b. Ngân hàng⁴

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng và triển khai các giải pháp khắc phục khó khăn do mưa lũ.

Lãi suất huy động VND tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng bình quân ở mức 0,2%-0,4%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 3,6%-3,9%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 5,3%-5,8%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 5,3%-5,9%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 7,5%-9%/năm đối với ngắn hạn và 8,7%-9,8%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 4,3%-5,4%/năm.



Huy động vốn toàn tỉnh ước đến cuối tháng 01/2026 ước đạt 186.332 tỷ đồng, tăng 1.000 tỷ đồng (+0,54%) so với cuối năm 2025 và tăng 27.209 tỷ đồng (+17%) so với cùng kỳ.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 01/2026 ước đạt 204.923 tỷ đồng, tăng 1.600 tỷ đồng (+0,79%) so với cuối năm 2025 và tăng 20.662 tỷ đồng (+11,2%) so với cùng kỳ.

⁴ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Doanh số cho vay tháng 01/2026 ước đạt 30.000 tỷ đồng, tăng 34,84% so cùng kỳ năm trước. Đến cuối tháng 11/2025, tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD là 2,22%, giảm 0,23 điểm phần trăm so với đầu năm.

8. Một số tình hình xã hội

a. Giáo dục

Các đơn vị, cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh đã tổ chức sơ kết học kỳ 1 và triển khai nhiệm vụ học kỳ 2 năm học 2025 - 2026 theo đúng kế hoạch. Đã tổ chức thành công cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh dành cho học sinh trung học năm học 2025-2026; kết quả, có 104 dự án đạt giải (07 giải Nhất, 33 giải Nhì, 33 giải Ba, 31 giải Tư); Sở GDĐT đã chọn 06 dự án xuất sắc của Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - Nam Nha Trang, Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - Đông Hải, Trường THPT Hoàng Văn Thụ và Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng tham gia dự thi cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức vào tháng 3/2026 tại Thủ đô Hà Nội.

Tổ chức thành công Kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT quốc gia năm học 2025 - 2026, tỉnh Khánh Hòa có 176 thí sinh của 9 đội tuyển tham gia dự thi ở 9 bộ môn (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý và Tiếng Anh).

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh cũng đã ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản chỉ đạo các đơn vị, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, trong đó chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục học sinh, học viên chấp hành nghiêm Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, thực hiện nếp sống văn minh, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong dịp Tết Nguyên đán và Lễ hội Xuân 2026; thực hiện nghiêm các quy định về quản lý và sử dụng pháo, tuyệt đối không tham gia tự chế các loại pháo; nâng cao kỹ năng phòng chống tai nạn, thương tích, phòng tránh các tệ nạn xã hội, đảm bảo an toàn nhất là an toàn trên không gian mạng; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường; phòng, chống dịch bệnh.

b. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Đậu mùa khỉ, Sốt rét, Cúm A/H5N1, Sởi, Ho gà... Tăng cường phòng chống bệnh Chikungunya; chủ động giám sát, phát hiện sớm và ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh xâm nhập qua các cửa khẩu, bùng phát và lây lan

trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm. Tiếp tục triển khai tiêm chủng định kỳ trên địa bàn toàn tỉnh; đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền cho người dân đưa con em đi tiêm chủng đầy đủ, thường xuyên; đảm bảo trong công tác bảo quản, cung ứng vắc xin.

Ước tháng 01/2026, toàn tỉnh ghi nhận 310 ca Sốt xuất huyết, giảm 197 ca so với tháng trước và giảm 402 ca so cùng kỳ năm trước; 474 ca bệnh Tay chân miệng, giảm 25 ca và tăng 391 ca; 37 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 06 ca và giảm 02 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván không có ca mắc mới; đã khám chữa bệnh cho 352,1 nghìn lượt người; điều trị nội trú 26,4 nghìn lượt; phẫu thuật 4.085 ca; đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 1.800 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 1.800 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.800 phụ nữ có thai.

Trong tháng 01/2026, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.655 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.416 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.658 người.

c. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền Kỷ niệm 79 năm Ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946 - 19/12/2025); 81 năm Ngày thành lập Quân đội Nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2025) và 36 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân (22/12/1989 - 22/12/2025); tuyên truyền trực quan Tết Dương lịch 2026; tuyên truyền Chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; kỷ niệm 80 năm Ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu Quốc hội Việt Nam (06/01/1946 - 06/01/2026) ...

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, công tác xúc tiến quảng bá, hỗ trợ khách du lịch có chất lượng, hiệu quả, liên tục, trong đó đã thực hiện 03 buổi biểu diễn nghệ thuật đường phố; 03 buổi chương trình văn nghệ truyền thông chủ đề "Bầu cử ĐBQH khoá XVI và ĐBHĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031"; 46 buổi chiếu phim lưu động tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong địa phận các xã, phường thuộc tỉnh; Nhà hát Nghệ thuật truyền thống đã tổ chức và tham gia biểu diễn nhiều chương trình biểu diễn nghệ thuật, phục vụ nhiệm vụ chính trị - xã hội, các sự kiện lớn của tỉnh; thực hiện 12 buổi biểu diễn phục vụ Nhân dân tại các xã, phường, đặc khu và 8 buổi biểu diễn nghệ thuật đường phố

góp phần bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống, phục vụ nhu cầu người dân và du khách. Các di tích Tháp Bà Pô Nagar, di tích Tháp Pô Klông Garai và danh thắng Hòn Chồng - Hòn Đỏ đón tiếp 258.299 lượt khách, phục vụ nhu cầu tham quan và tín ngưỡng của Nhân dân và du khách.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 01/2026, các đội tuyển đã tham gia 03 giải thi đấu và đạt được 11 Huy chương các loại (03 Vàng, 03 Bạc, 5 Đồng); có 4 vận động viên đạt cấp kiện tướng và 4 vận động viên cấp I quốc gia.

d. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/12/2025 đến 14/01/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 21 người và bị thương 36 người (trong đó, xảy ra 02 vụ rất nghiêm trọng, làm chết 04 người và bị thương 05 người); 02 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm chết 02 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 04 vụ, số người chết giảm 01 người, số người bị thương tăng 01 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 17 vụ, số người chết giảm 08 người, số người bị thương giảm 04 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người.

đ. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶

Tính đến ngày 14/01/2026 trên địa bàn tỉnh chưa xảy ra vụ cháy, nổ. So tháng trước, số vụ cháy giảm 04 vụ; số người chết giảm 04 người; giá trị tài sản thiệt hại giảm 344 triệu đồng. So cùng kỳ năm trước, số vụ cháy giảm 01 vụ; giá trị tài sản thiệt hại giảm 1,6 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

⁶ Theo báo cáo của Công an tỉnh

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

Tháng 01 năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 20/01/2026)



Tổng diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

44.180,1

↓ **7,69%** so cùng kỳ
năm trước



Diện tích gieo trồng
lúa Đông Xuân

29.403,6

↓ **8,88%**



Diện tích gieo trồng
ngô

3.617,5

↑ **2,92%**



Diện tích gieo trồng
khoai lang

118,8

↓ **1,33%**



Diện tích gieo trồng
rau các loại

3.051,7

↓ **11,5%**



Diện tích gieo trồng
đậu các loại

565,9

↑ **0,47%**



Diện tích gieo trồng
lạc

268,3

↓ **4,89%**

CHĂN NUÔI



Trâu

5.893 con

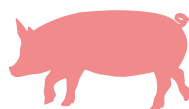
▼ **19,77%**



Bò

152.467 con

▼ **17,73%**



Lợn

301.465 con

▼ **12,29%**



Gia cầm

4.588,8 nghìn con

▼ **16,07%**

THỦY SẢN

Thủy sản
khai thác

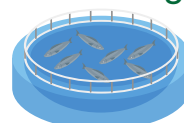


13.123,2 tấn

▼ **1,36%**



Thủy sản
nuôi trồng



1.830,6 tấn

▼ **6,22%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 01 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước



Khai khoáng

390,71%



Điện, khí đốt,
nước nóng

100,52%



111,43%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



Chế biến, chế tạo

119,34%



Cung cấp nước,
hoạt động quản lý,
xử lý rác thải

115,64%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 20/01/2026)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

239

Doanh nghiệp

↑ **77,04%**

so cùng kỳ năm trước



331

↓ **25,45%**

Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



1.076

↓ **1,65%**

Doanh nghiệp
tạm ngừng
hoạt động



47

↑ **80,77%**

Doanh nghiệp
giải thể



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



673,9 tỷ đồng

↑ **51,29%** so cùng kỳ năm trước

Vốn NSNN cấp tỉnh

622,9 tỷ đồng

↑ **43,08%**

Vốn NSNN cấp xã

51 tỷ đồng

↑ **406,15%**

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

8.143 tỷ đồng

Tổng thu Ngân sách
↑ **89,86%** so cùng kỳ năm trước



2.092,1 tỷ đồng

Tổng chi Ngân sách
↓ **3,19%** so cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



Huy động vốn

186.332 tỷ đồng

↑ **17%** so cùng kỳ năm trước

Dư nợ cho vay

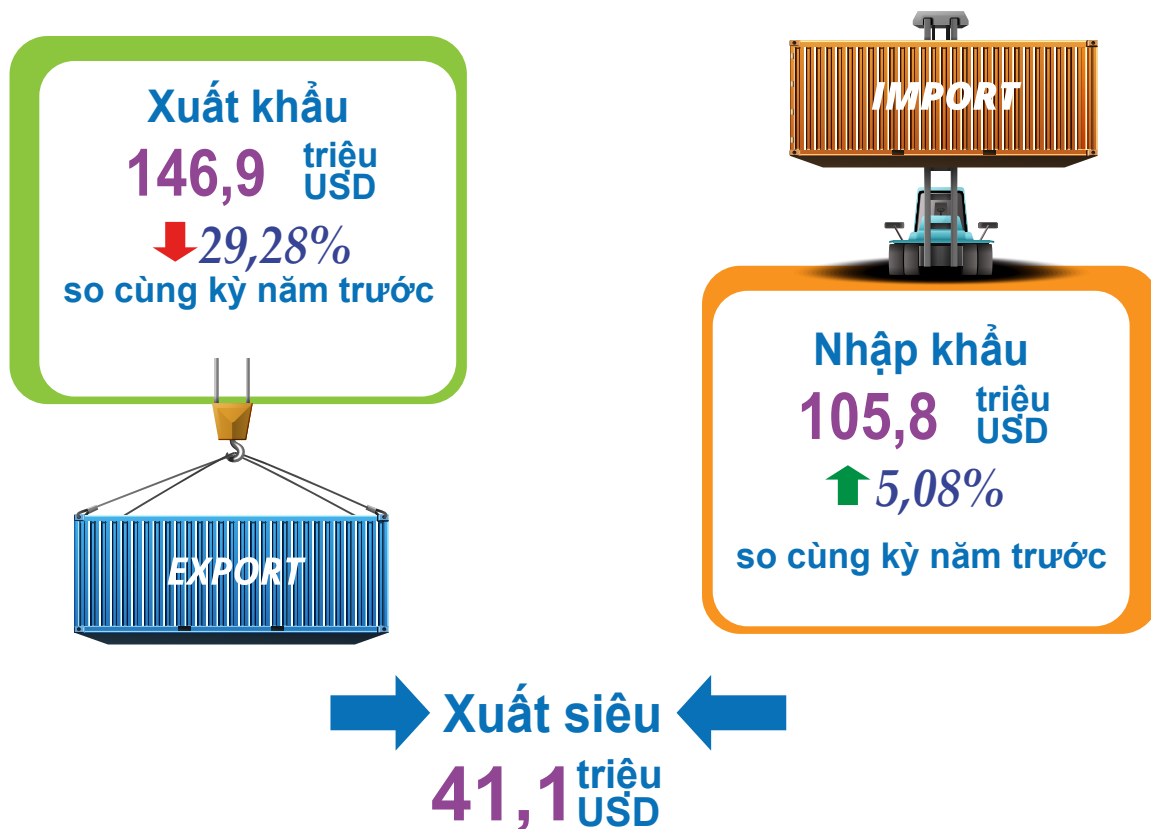
204.923 tỷ đồng

↑ **11,2%** so cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI



XUẤT, NHẬP KHẨU



VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



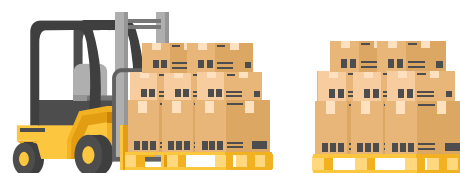
Vận chuyển
5,6 triệu
lượt người

↑6,38%

Luân chuyển
313,1 triệu
lượt người.km

↑1,42%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
6,3 triệu
tấn

↑7,47%

Luân chuyển
575,4 triệu
tấn.km

↑11,6%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân tháng 01 năm 2026
so với cùng kỳ năm trước)

106,67%
Hàng ăn và DV ăn uống



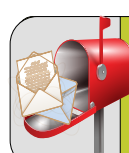
100,35%
Thuốc và dịch vụ y tế

101,28%
Đồ uống và thuốc lá



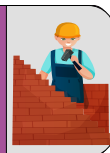
95,69%
Giao thông

102,08%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,33%
Thông tin và truyền thông

104,46%
Nhà ở, điện nước,
chất đốt và VLXD



102,36%
Giáo dục

101,85%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



101,81%
Văn hóa, giải trí và du lịch

103,72%
Hàng hóa và DV khác



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI THÁNG 01 NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

Bệnh
sốt xuất huyết

310
ca



Bệnh
Tay - chân - miệng

474
ca



Ngộ độc
thực phẩm

0
vụ

Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/01/2026)

Số vụ tai nạn

40

vụ

↓ **17**

Số người chết

21

người

↓ **08**

Số người bị thương

36

người

↓ **04**



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/01/2026)

0 vụ cháy

↓ **01** vụ cháy



1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 01 tháng năm 2026	Thực hiện 01 tháng năm 2025	01 tháng năm 2026 so với (%)	
				KH 2026	01T/2025
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 01 năm 2026)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2025-2026)	ha	44.180,1	47.858,0	-	92,31
- Lúa	ha	29.403,6	32.268,0	-	91,12
+ Lúa Đông Xuân	"	29.403,6	32.268,0	-	91,12
- Các loại cây khác	ha	14.776,5	15.590,1	-	94,78
Trong đó:					
+ Ngô	"	3.617,5	3.514,7	-	102,92
+ Khoai lang	"	118,8	120,4	-	98,67
+ Đậu tương	"	0,5	1,0	-	50,00
+ Lạc	"	268,3	282,1	-	95,11
+ Rau các loại	"	3.051,7	3.448,2	-	88,50
+ Đậu các loại	"	565,9	563,2	-	100,47
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	3.171,8	3.007,0	-	105,48
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	-	-	-
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	14.953,7	15.255,7	5,35	98,02
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	13.123,2	13.303,7	5,52	98,64
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.830,6	1.952,0	4,38	93,78
* Sản xuất tôm giống	triệu con	3.540,0	3.496,6	7,08	101,24
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	175,9	143,1	-	122,90

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 01 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 01 năm 2026 so cùng kỳ năm trước	01 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,68	111,43	111,43
- Khai khoáng	99,95	390,71	390,71
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,33	119,34	119,34
Sản xuất chế biến thực phẩm	130,55	108,26	108,26
Sản xuất đồ uống	132,50	109,66	109,66
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	90,37	127,56	127,56
Dệt	104,49	144,12	144,12
Sản xuất trang phục	78,64	87,45	87,45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,19	89,73	89,73
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	80,10	77,76	77,76
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,95	176,50	176,50
In, sao chép bản ghi các loại	85,31	118,72	118,72
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	166,67	238,10	238,10
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	89,55	144,65	144,65
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,62	81,82	81,82
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,38	330,51	330,51
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	87,99	140,51	140,51
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	71,59	114,90	114,90
Sản xuất phương tiện vận tải khác	90,43	131,22	131,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,81	143,06	143,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	94,56	177,63	177,63
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	112,75	100,52	100,52
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,24	115,64	115,64

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	Ước tính 01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	353.627,3	353.627,3	466,38	466,38
- Muối biển	tấn	2.355,6	2.355,6	206,40	206,40
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.894,7	1.894,7	105,43	105,43
- Cá khác đông lạnh	tấn	1.473,0	1.473,0	65,36	65,36
- Tôm đông lạnh	tấn	2.657,8	2.657,8	106,06	106,06
- Đường RE	tấn	17.720,0	17.720,0	158,84	158,84
- Đường RS	tấn	19.159,0	19.159,0	136,86	136,86
- Thạch nha đam	tấn	1.513,0	1.513,0	133,57	133,57
- Bia đóng chai	nghìn lít	38,0	38,0	-	-
- Bia đóng lon	nghìn lít	12.123,5	12.123,5	119,85	119,85
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	5.944,4	5.944,4	105,48	105,48
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	100.420,0	100.420,0	126,00	126,00
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	735,8	735,8	141,08	141,08
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	650,0	650,0	85,46	85,46
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	6.030,0	6.030,0	226,82	226,82
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	4.553,8	4.553,8	106,64	106,64
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.497,3	1.497,3	44,71	44,71
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.522,5	1.522,5	97,94	97,94
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	358,3	358,3	104,97	104,97

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	01T/2025
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 20/01/2026)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	239	239	177,04	-	177,04
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	918,1	918,1	161,91	-	161,91
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	331	331	74,55	-	74,55
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	1.076	1.076	98,35	-	98,35
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	47	47	180,77	-	180,77
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	673.855	673.855	151,29	4,40	151,29
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	622.855	622.855	143,08	4,89	143,08
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	51.000	51.000	506,15	1,98	506,15

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	01T/2025
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	26.323.409	26.323.409	110,86	-	110,86
* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	18.361.659	18.361.659	114,88	7,95	114,88
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	11.832.309	11.832.309	115,38	-	115,38
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	3.824.449	3.824.449	113,23	-	113,23
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	420.900	420.900	106,63	-	106,63
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.284.002	2.284.002	116,75	-	116,75
b. Xuất, nhập khẩu						
* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	ngàn USD	146.870	146.870	70,72	5,46	70,72
Mặt hàng xuất chủ yếu						
- Thủy sản các loại	tấn	9.100	9.100	104,00	-	104,00
- Cà phê	"	4.930	4.930	130,70	-	130,70
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	-	-	-	-	-
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	-	-	-	-	-
- Cabin	"	-	-	-	-	-
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	ngàn USD	105.825	105.825	105,08	-	105,08
Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Giấy các loại	tấn	2	2	-	-	-
- Xơ, sợi dệt các loại	"	635	635	103,34	-	103,34
- Sắt, thép các loại	"	15.500	15.500	88,91	-	88,91
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	6.344.300	6.344.300	113,62	8,12	113,62
- Khách du lịch	lượt người	1.506.700	1.506.700	115,51	8,00	115,51
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	548.000	548.000	101,67	8,75	101,67
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	2.030.000	2.030.000	105,56	-	105,56
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.150.000	1.150.000	109,29	-	109,29

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	Chỉ số giá tháng 01 năm 2026 so với:			Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 01 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,36	103,64	100,08	103,64
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,28	106,67	99,98	106,67
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>101,04</i>	<i>100,78</i>	<i>100,33</i>	<i>100,78</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>111,83</i>	<i>108,25</i>	<i>99,27</i>	<i>108,25</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>107,57</i>	<i>105,93</i>	<i>101,12</i>	<i>105,93</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	104,17	101,28	100,11	101,28
3. May mặc, giày dép và mũ nón	102,03	102,08	100,43	102,08
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,37	104,46	100,66	104,46
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,79	101,85	100,66	101,85
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,30	100,35	100,01	100,35
7. Giao thông	94,38	95,69	97,87	95,69
8. Thông tin và truyền thông	101,91	100,33	100,29	100,33
9. Giáo dục	107,23	102,36	100,02	102,36
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	102,36	101,81	100,93	101,81
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	109,12	103,72	101,23	103,72
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	202,76	184,81	104,34	184,81
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,46	103,12	99,01	103,12

7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2026	Tháng 12 năm 2025
1	Gạo tẻ thường (Khang Dân)	đồng/kg	16.224	16.165
2	Gạo tẻ ngon (Tám thơm)	đồng/kg	21.766	21.628
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	20.613	20.472
4	Sắn tươi	đồng/kg	15.795	15.944
5	Thịt lợn móng sấn	đồng/kg	134.416	130.193
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	253.928	250.478
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	125.397	125.521
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	37.794	42.063
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	57.508	57.771
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	270.875	269.730
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	57.854	57.923
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	49.686	49.947
13	Đậu nành loại 1	đồng/kg	26.015	25.718
14	Muối hạt	đồng/kg	5.250	5.250
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	110.532	109.283
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	74.469	74.996
17	Sữa đặc Ông Thọ trắng	đồng/kg	76.976	76.817
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	10.041	9.952
19	Bia lon Heineken 300-500ml	đồng/lít	55.344	55.344
20	Thuốc lá Vinataba	đồng/bao	24.234	24.234
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	27.512	27.501
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	7.126	7.126
23	Vitamin B1+B6+B12 (100mg, hộp 100 viên nén)	đồng/10viên	11.835	11.835
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.367	1.858
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.035	1.342
26	Dầu hỏa	đồng/lít	18.099	18.824
27	Xăng E5	đồng/lít	18.691	19.737
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.393	2.408
29	Gas đun (bình 12kg - Petrolimex)	đồng/kg	35.532	34.292
30	Nước máy	đồng/m3	7.311	7.323
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	15.683	15.030
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	26.570	2.684

8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.375,4	1.375,4	111,48	111,48
- Vận tải hành khách	"	268,1	268,1	109,10	109,10
- Vận tải hàng hóa	"	618,3	618,3	110,65	110,65
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	432,9	432,9	111,98	111,98
- Bưu chính, chuyển phát	"	56,1	56,1	131,70	131,70
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	nghìn l ng	5.593,8	5.593,8	106,38	106,38
+ Đường bộ	nghìn l ng	5.148,4	5.148,4	105,19	105,19
+ Đường thủy	"	445,4	445,4	122,43	122,43
- Luân chuyển	nghìn l ng.km	313.130,5	313.130,5	101,42	101,42
+ Đường bộ	nghìn l ng.km	309.367,5	309.367,5	101,21	101,21
+ Đường thủy	"	3.763,0	3.763,0	122,29	122,29
* Hàng hóa		-	-		
- Vận chuyển	nghìn tấn	6.332,6	6.332,6	107,47	107,47
+ Đường bộ	nghìn tấn	6.283,0	6.283,0	107,18	107,18
+ Đường thủy	"	49,6	49,6	162,09	162,09
- Luân chuyển	nghìn t.km	575.355,0	575.355,0	111,60	111,60
+ Đường bộ	nghìn t.km	496.075,0	496.075,0	106,28	106,28
+ Đường thủy	"	79.280,0	79.280,0	162,42	162,42

9. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 01 năm 2026	01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	01T/2025
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	8.143.000	8.143.000	189,86	21,64	189,86
* Thu nội địa	"	7.989.000	7.989.000	195,22	22,12	195,22
- Thu từ DNNN Trung ương	"	176.300	176.300	110,85	11,43	110,85
- Thu từ DNNN địa phương	"	340.200	340.200	83,63	8,51	83,63
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	175.800	175.800	84,45	9,77	84,45
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	494.900	494.900	22,83	6,85	22,83
- Thuế thu nhập cá nhân	"	256.280	256.280	96,01	12,50	96,01
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	82.200	82.200	124,38	8,43	124,38
- Thu xổ số kiến thiết	"	57.600	57.600	64,29	12,80	64,29
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	-	-	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	820	820	70,03	2,44	70,03
- Tiền sử dụng đất	"	5.167.000	5.167.000	1.364,46	47,84	1.364,46
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	1.090.400	1.090.400	3.612,75	24,78	3.612,75
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	20	20	285,71	0,03	285,71
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	200	200	23,58	0,91	23,58
- Lệ phí trước bạ	"	67.500	67.500	124,60	8,13	124,60
- Thu phí và lệ phí	"	18.780	18.780	32,28	2,98	32,28
- Thu khác ngân sách:	"	53.600	53.600	62,28	6,62	62,28
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	2.200	2.200	49,99	1,83	49,99
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	-	-	-	-
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	5.200	5.200	4,55	1,44	4,55
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	154.000	154.000	78,33	10,17	78,33
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	2.092.100	2.092.100	96,81	5,76	96,81
* Chi đầu tư phát triển	"	810.000	810.000	281,32	5,26	281,32
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	715.000	715.000	-	18,98	-
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	-	-	-	-	-
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	1.282.100	1.282.100	68,74	6,97	68,74
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	27.500	27.500	-	1,79	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	810.800	810.800	-	6,37	-
- Chi quản lý hành chính	"	400.000	400.000	-	12,67	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	41.000	41.000	-	4,58	-
- Chi khác ngân sách	"	2.800	2.800	-	3,06	-
* Chi khác	"	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính từ 15/12/2025 đến 14/01/2026)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2026	01 tháng năm 2026	Tháng 01 năm 2026 so với kỳ trước (%)	Tháng 01 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	01 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	42	42	89,36	70,00	70,00
Đường bộ	"	40	40	90,91	70,18	70,18
Đường sắt	"	2	2	66,67	66,67	66,67
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	23	23	92,00	71,88	71,88
Đường bộ	"	21	21	95,45	72,41	72,41
Đường sắt	"	2	2	66,67	66,67	66,67
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	36	36	102,86	90,00	90,00
Đường bộ	"	36	36	102,86	90,00	90,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	-	-	-	-	-